

**CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN
SÀI GÒN – HÀ NỘI
SAIGON – HANOI SECURITIES JSC.,**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness**

Số/No: 85 /2025/CV-SHS

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2025
Hanoi, Jan 20th, 2025

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG
KHOÁN NHÀ NƯỚC**

**INFORMATION DISCLOSURE ON THE ELECTRONIC INFORMATION PORTAL OF
THE STATE SECURITIES COMMISSION**

Kính gửi/To: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/The State Securities Commission of Vietnam

Công ty: Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn – Hà Nội/Saigon – Hanoi Securities JSC.,

Trụ sở chính: Tầng 1-5, Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41, Ngô Quyền, Hàng Bài, Hoàn Kiếm, Hà Nội/Floor 1st-5th, Unimex Ha Noi Building, No. 41, Ngo Quyen street, Hang Bai ward, Hoan Kiem district, Hanoi.

Điện thoại/Tel: 024.38 181.888

Fax: 024.38 181.688

Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Chí Thành - Tổng Giám đốc kiêm Người đại diện theo pháp luật/Nguyen Chi Thanh – CEO and Legal Representative.

Địa chỉ: Tầng 1-5, Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41, Phố Ngô Quyền, Phường Hàng Bài, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội/Floor 1st-5th, Unimex Ha Noi Building, No. 41, Ngo Quyen street, Hang Bai ward, Hoan Kiem district, Hanoi.

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng)/Tel: 024.38 181.888

Fax: 024.38 181.688

Loại thông tin công bố/Type of information disclosed: Định kỳ/Periodic

Nội dung thông tin công bố/Contents of disclosure:

- Giải trình lợi nhuận sau thuế TNDN quý IV/2024 thay đổi từ 10% trở lên so với quý IV/2023, Giải trình lợi nhuận sau thuế TNDN quý IV/2024 bị lỗ hoặc chuyển từ lãi quý



IV/2023 sang lỗ ở quý IV/2024 hoặc ngược lại theo quy định tại Điểm a, Khoản 4, Điều 14 của Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên TTCK/*Explanation of profit after corporate income tax in the fourth quarter of 2024 changing by 10% or more compared to the fourth quarter of 2023, explanation of profit after corporate income tax in the fourth quarter of 2024 being at a loss or changing from profit in the fourth quarter of 2023 to a loss in the fourth quarter of 2024 or vice versa as prescribed in Point a, Clause 4, Article 14 of Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16th, 2020 of the Minister of Finance on guidance on information disclosure on the stock market:*

Lợi nhuận sau thuế quý IV năm 2024 của Công ty là **232.470.603.049** đồng trong khi Lợi nhuận sau thuế Quý IV/2023 là **178.500.993.119** đồng, tức tăng **53.969.609.930** đồng (tương đương tăng 30%). Nguyên nhân chủ yếu là do TTCKVN trong Quý IV/2024 thuận lợi hơn so với TTCKVN trong Quý IV/2023/ *The Company's profit after tax in the fourth quarter of 2024 is 232.470.603.049 VND while Profit after tax in the fourth quarter of 2023 is 178.500.993.119 VND, an increase of 53.969.609.930 VND (equivalent to an increase of 30%). The primary reason for this increase is the favorable conditions of the Vietnamese stock market in quarter 4/2024 compared to quarter 4/2023.*

Giải trình lợi nhuận sau thuế TNDN quý IV/2024 bị lỗ hoặc chuyển từ lãi quý IV/2023 sang lỗ ở quý IV/2024 hoặc ngược lại/Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán hoặc soát xét từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại theo quy định tại Điểm b và c, Khoản 4, Điều 14 của Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên TTCi/*MExplain whether profit after tax in the fourth quarter of 2024 is a loss or changes from profit in the fourth quarter of 2023 to a loss in the fourth quarter of 2024 or vice versa / Profit after tax in the reporting period has a difference before and after the audit or review 5% or more, convert from loss to profit or vice versa according to the provisions of Points b and c, Clause 4, Article 14 of Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020 of the Minister of Finance on guidance on information disclosure on the stock market'. Không có/No.*

Thông tin này đã được công bố trên website của công ty vào ngày 20/01/2025 tại đường dẫn/*This information was published on the company's website on 20/01/2025, as in the link:*

<https://www.shs.com.vn/News/2025120/1012518/shs-cbtt-bao-cao-tai-chinh-quy-4-nam-2024.aspx>

<https://www.shs.com.vn/News/2025120/1012519/shs-cbtt-bao-cao-tai-chinh-quy-4-nam-2024.aspx>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/*We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

Tài liệu đính kèm/Attached documents:

Báo cáo tài chính quý IV/2024/*Financial Statements for the fourth quarter of 2024*

**CTCP CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN – HÀ NỘI
SAIGON – HA NOI SECURITIES JSC.,**

**Đại diện tổ chức
Organization representative**



**Nguyễn Chí Thành
Tổng Giám đốc/CEO**





SAIGON - HANOI SECURITIES JOINT STOCK COMPANY

Address: Floors 1-5 Unimex Hanoi Building, 41 Ngo Quyen,
Hang Bai Ward, Hoan Kiem District, Hanoi City.

Phone: (84-4) 38181888 Fax: (84-4) 38181688

STATEMENT OF FINANCIAL

Fourth quarter of 2024

The report includes:

- *Statement of financial position (Form No.B01 - CTCK)*
- *Statement of comprehensive income (Form No.B02 – CTCK)*
- *Statement of cash flows (Form No.B03b – CTCK)*
- *Statement of changes in owners' equity (Form No.B04– CTCK)*
- *Notes to the financial statement (Form No.B09 – CTCK)*

Ha Noi, January 2025



STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

As at 31 December 2024

Unit: VND

ITEMS	Code	Note	12/31/2024	01/01/2024
ASSETS				
A. CURRENT ASSETS (100 = 110 + 130)	100		13,936,056,452,555	11,385,435,031,979
I. Financial assets (110 = 111 -> 129)	110		13,894,117,712,241	11,377,914,571,577
1. Cash and cash equivalents	111	A.7.1	680,759,314,148	851,889,363,555
1.1. Cash	111.1		680,759,314,148	851,889,363,555
1.2. Cash equivalents	111.2		-	-
2. Financial assets at fair value through profit and loss (FVTPL)	112	7.3.1	8,144,359,839,930	5,032,173,035,088
3. Held-to-maturity investments (HTM)	113	7.3.3	-	-
4. Loans	114	7.3.4	4,186,915,656,373	3,835,138,903,480
5. Available for sale financial assets (AFS)	115	7.3.2	612,635,941,500	660,595,904,800
6. Provision for impairment of financial assets and mortgaged assets	116		-	-
7. Receivables	117		275,489,889,565	103,125,243,995
7.1. Receivables from disposal of financial assets	117.1	7.5.1	171,406,530,000	-
7.2. Receivables from and accruals for dividend and interest income	117.2	7.5.2	104,083,359,565	103,125,243,995
7.2.1. Receive dividends, interest	117.3		104,083,359,565	103,125,243,995
7.2.2. Accruals for dividend and interest income	117.4		-	-
8. Prepayments to suppliers	118		942,070,000	1,750,718,531
9. Receivables from services provided by the Company	119	7.5.5	499,744,543,515	1,378,240,211,577
10. Intra-company receivables	120		-	-
11. Receivables from transaction errors	121		-	-
12. Other receivables	122	7.5.6	258,904,110	45,006,580,297
13. Provision for impairment of receivables (*)	129		(506,988,446,900)	(530,005,389,746)
II. Short-term accounts receivable (130 = 131 -> 136)	130		41,938,740,314	7,520,460,402
1. Advances	131		38,408,998,880	2,528,993,666
2. Tools, supplies	132	A.7.7	57,959,681	259,534,368
3. Short-term prepaid expenses	133	A.7.8	3,369,453,232	4,628,757,347
4. Short-term mortgages	134		2,750,000	2,750,000
5. Deductible VAT	135		173,000	19,500
6. Taxes and other receivables from State budget	136		-	1,000,000
7. Other short-term assets	137		99,405,521	99,405,521
8. Purchase and resale of Government bonds	138		-	-
9. Provisions for short-term assets	139		-	-
B. NON- CURRENT ASSETS (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)	200		92,616,645,331	71,772,508,032
I. Long-term financial assets	210		-	-
1. Long-term receivables	211		-	-
2. Investments	212		-	-
2.1. Held-to-maturity investments (HTM)	212.1		-	-
2.2. Investments in subsidiaries	212.2		-	-
2.3. Investments in joint ventures and associates	212.3		-	-
2.4. Equity investments in other entities	212.4		-	-

ITEMS	Code	Note	12/31/2024	01/01/2024
3. Provision for devaluation of long-term investments	213		-	-
II. Fixed assets	220		29,871,928,911	10,087,224,075
1. Tangible fixed assets	221	A.7.10	8,957,254,968	7,507,949,662
- Cost	222		47,006,353,456	40,786,012,398
- Accumulated depreciation (*)	223a		(38,049,098,488)	(33,278,062,736)
- Asset revaluation differences	223b		-	-
2. Finance lease assets	224		-	-
- Cost	225		-	-
- Accumulated depreciation (*)	226a		-	-
- Asset revaluation differences	226b		-	-
3. Intangible fixed assets	227	A.7.11	20,914,673,943	2,579,274,413
- Cost	228		50,421,975,987	28,967,980,987
- Accumulated depreciation (*)	229a		(29,507,302,044)	(26,388,706,574)
- Asset revaluation differences	229b		-	-
III. Investment real estate	230		-	-
- Cost	231		-	-
- Accumulated depreciation (*)	232a		-	-
- Asset revaluation differences	232b		-	-
IV. Construction in progress	240		2,679,303,760	10,660,476,000
V. Other long-term assets	250		60,065,412,660	51,024,807,957
1. Long-term mortgages	251		22,767,745,060	2,644,693,540
2. Long-term prepaid expenses	252	A.7.8	7,297,667,600	18,380,114,417
3. Deferred income tax assets	253		-	-
4. Deposits to Settlement Assistance Fund	254	A.7.9	20,000,000,000	20,000,000,000
5. Other long-term assets	255		10,000,000,000	10,000,000,000
VI. Provisions for long-term assets	260		-	-
TOTAL ASSETS (270 = 100 + 200)	270		14,028,673,097,886	11,457,207,540,011
C. LIABILITIES (300 = 310 + 340)	300		2,821,194,844,442	1,193,696,795,393
I. Current liabilities	310		2,729,175,628,772	1,120,505,210,757
1. Short-term loans and debts	311		2,141,000,000,000	892,000,000,000
1.1. Short-term loans	312	A.7.37	2,141,000,000,000	892,000,000,000
1.2. Short-term debts	313		-	-
2. Short-term loans from Financial assets	314		-	-
3. Convertible bonds - debt component	315		-	-
4. Issued bonds	316	A.7.38	-	-
5. Loans from Settlement Assistance Fund	317		-	-
6. Payables for securities transaction activities	318		125,170,000	11,121,656,000
7. Payables for error from financial assets transaction	319		-	-
8. Trade payables	320	A.7.34	3,380,434,227	3,215,160,000
9. Advances from customers	321		296,780,927,273	1,770,500,000
10. Tax payables and statutory obligations	322		100,045,473,724	44,249,608,201
11. Payables to employees	323		58,927,080,817	28,669,030,548
12. Employee benefits	324		2,594,168,617	1,942,972,277
13. Accrued expenses	325	A.7.32	32,981,863,008	24,452,583,784
14. Inter-company payables	326		-	-
15. Short-term unearned revenue	327		-	-
16. Short-term deposits, collateral received	328	A.7.35	16,164,000	16,164,000
17. Other short-term payables	329	A.7.35	7,834,844,859	8,125,721,664
18. Provision for payables	330		-	-
19. Bonus and welfare fund	331		85,489,502,247	104,941,814,283
20. Purchase and resale of Government bonds	332		-	-
II. Long-term liabilities	340		92,019,215,670	73,191,584,636
1. Long-term loans and debts	341		-	-
1.1. Long-term loans	342		-	-
1.2. Long-term debts	343		-	-
2. Long-term loans from Financial assets	344		-	-
3. Convertible bonds - debt component	345		-	-
4. Issued bonds	346	A.7.38	-	-

ITEMS	Code	Note	12/31/2024	01/01/2024
5. Long-term trade payables	347		-	-
6. Long-term advances from customers	348		-	-
7. Long-term accrued expenses	349	A.7.32	-	-
8. Long-term Inter-company payables	350		-	-
9. Long-term unearned revenue	351		1,275,833,333	-
10. Long-term deposits, collateral received	352		25,000,000	25,000,000
11. Other long-term payables	353		-	-
12. Long-term provision for payables	354		-	-
13. Investor protection fund	355		-	-
14. Deferred tax payables	356		90,718,382,337	73,166,584,636
15. Science and Technology Development Fund	357		-	-
D. OWNER'S EQUITY (400 = 410 + 420)	400		11,207,478,253,444	10,263,510,744,618
I. Owner's equity	410		11,207,478,253,444	10,263,510,744,618
1. Contributed legal capital	411		8,853,320,430,800	8,853,320,430,800
1.1. Contributed legal capital	411.1		8,131,567,480,000	8,131,567,480,000
a. Ordinary shares with voting rights	411.1a		8,131,567,480,000	8,131,567,480,000
b. Preference shares	411.1b		-	-
1.2. Share Premium	411.2		721,752,950,800	721,752,950,800
1.3. Conversion options on convertible bonds	411.3		-	-
1.4. Other equity's resources	411.4		-	-
1.5. Treasury stocks (*)	411.5		-	-
2. Asset revaluation differences	412		(96,688,867,720)	(48,728,904,420)
3. Foreign exchange differences	413		-	-
4. Charter capital supplementary reserve fund	414		77,136,777,489	77,136,777,489
5. Operational risk and financial reserve fund	415		-	-
6. Other funds belonging to owners' equity	416		-	-
7. Undistributed earnings	417	A.7.43	2,373,709,912,875	1,381,782,440,749
7.1. Realized earnings	417.1		2,010,836,383,529	1,089,116,102,205
7.2. Unrealized earnings	417.2		362,873,529,346	292,666,338,544
II. Non-business funds and other funds	420		-	-
TOTAL LIABILITIES AND OWNERS'S EQUITY (440 = 300 + 400)	440		14,028,673,097,886	11,457,207,540,011

OFF-STATEMENT OF FINANCIAL POSITION ACCOUNTS

ITEMS	Code	Note	12/31/2024	01/01/2024
A	B		1	2
A. ASSETS OF THE SECURITIES COMPANY AND ASSETS MANAGED UNDER AGREEMENTS				
1. Operating leased assets	001		-	-
2. Goods held under trust	002		1,500,000,000	1,500,000,000
3. Receipt of collateral assets	003		6,903,330,000	6,903,330,000
4. Doubtful debts written off	004		62,305,803,043	-
5. Foreign currencies	005		-	-
6. Quantity of outstanding shares in circulation	006		813,156,748	813,156,748
7. Treasury stocks	007		-	-

ITEMS	Code	Note	12/31/2024	01/01/2024
8. Financial assets listed/registered at the VSD of the Company	008		3,749,196,220,000	2,182,781,990,000
9. The Company's non-traded financial assets deposited at the VSD	009		119,007,640,000	16,122,280,000
10. The Company's awaiting financial assets	010		171,039,000,000	5,000,000,000
11. The Company's financial assets correct trading errors	011		-	-
12. The Company's financial assets which are not deposited at the VSD	012		242,580,610,000	449,605,490,000
13. The Company's financial assets are entitled	013		-	-
B. ASSETS AND PAYABLES UNDER AGREEMENT WITH INVESTORS				
1. Financial assets listed/registered at the VSD of investors	021		99,128,340,320,000	45,687,831,310,000
a. Unrestricted financial assets	021.1		85,034,537,710,000	39,190,047,450,000
b. Restricted financial assets	021.2		1,903,369,480,000	1,398,304,940,000
c. Mortgage financial assets	021.3		4,584,161,920,000	4,830,732,900,000
d. Blocked and temporarily held financial assets	021.4		7,485,636,430,000	35,446,580,000
e. Financial assets awaiting settlement	021.5		120,634,780,000	233,299,440,000
f. Financial assets waiting for loans	021.6		-	-
2. Non-traded financial assets deposited at the VSD of investors	022		782,324,390,000	1,400,338,460,000
a. Unrestricted and non-traded financial assets deposited at the VSD	022.1		110,652,170,000	918,438,460,000
b. Restricted and non-traded financial assets deposited at the VSD	022.2		671,672,220,000	481,900,000,000
c. Non-traded and mortgage financial assets deposited at the VSD	022.3		-	-
d. Non-traded and blocked financial assets deposited at the VSD	022.4		-	-
3. Awaiting financial assets of investors	023		110,062,030,000	143,100,970,000
4. Financial assets correct trading errors of investors	024a		-	-
5. Financial assets which are not deposited at the VSD of investors	024b		-	-
6. Entitled financial assets of investors	025		-	-
7. Investors' deposits	026		719,318,035,298	2,180,185,981,782
7.1. Investors' deposits for securities trading activities	027	A.7.39	493,252,007,646	430,005,857,813
a. Investors' deposits for securities trading activities managed by the Securities Company	027.1		493,252,007,646	430,005,857,813
b. Investors' deposits for securities trading activities managed by the Commercial Banks	027.2		-	-
7.2. Investors' synthesizing deposits for securities trading activities	028	A.7.39	225,988,523,360	299,996,852,016
7.3. Investors' deposits for securities transaction clearing and settlement	029	A.7.39	-	-
a. Domestic investors' deposits for securities transaction clearing and settlement	029.1		-	-
b. Foreign investors' deposits for securities transaction clearing and settlement	029.2		-	-
7.4. Deposits of securities issuers	030	A.7.39	77,504,292	1,450,183,271,953
8. Payables to investors - Investors' deposits for securities trading activities managed by the Securities Company	031	A.7.41	719,240,531,006	730,002,709,829

ITEMS	Code	Note	12/31/2024	01/01/2024
8.1. Payables to domestic investors	031.1		717,722,354,058	728,571,625,016
8.2. Payables to foreign investors	031.2		1,518,176,948	1,431,084,813
10. Payables to securities issuers	033		-	-
11. Receivable/Payables to investors on error of the financial assets	034		-	-
12. Payables for dividend, principal and interest from bonds	035		77,504,292	1,450,183,271,953

Preparer

Chief Accountant

Hà Nội, 17th January 2025

Chief Executive Office



Nguyen Thi Thuy



Pham Thi Thanh Hao



Nguyen Chi Thanh

STATEMENT OF COMPREHENSIVE INCOME
Fourth quarter of 2024

Unit: VND

ITEMS	Code	Note	Fourth quarter of 2024	Year 2024	Fourth quarter of 2023	Year 2023
I. OPERATING INCOME						
1.1. Gain from financial assets at fair value through profit and loss (FVTPL)	01		348,590,261,845	1,155,256,444,943	(231,098,735,379)	580,920,238,136
a. Gain from disposal of financial assets at FVTPL	01.1	7.45.1	186,779,154,059	742,239,535,083	72,559,642,814	322,874,264,176
b. Gain from revaluation of financial assets at FVTPL	01.2		83,361,702,216	186,603,308,568	130,720,669,415	8,608,369,490
c. Dividend, interest income from financial assets at FVTPL	01.3	7.45.3	78,449,405,570	226,413,601,292	(434,379,047,608)	249,437,604,470
1.2. Gain from held-to-maturity (HTM) investments	02		3,215,753,425	12,693,150,684	-	37,528,767,143
1.3. Gain from loans and receivables	03		125,374,315,529	497,714,568,536	137,796,091,494	547,158,302,683
1.4. Gain from available-for-sale (AFS) financial assets	04		-	26,792,403,000	-	-
1.5. Gain from risk prevention derivatives tools	05		-	-	-	-
1.6. Revenue from brokerage services	06		53,591,168,056	237,961,036,887	56,229,207,596	222,361,436,474
1.7. Revenue from underwriting and issuance agent services	07		120,000,000	8,751,977,272	9,386,363,636	37,711,363,635
1.8. Revenue from securities investment advisory services	08		3,454,082,668	10,532,353,599	649,041,580	2,201,462,119
1.9. Revenue from securities custodian services	09		3,369,059,468	13,557,825,684	4,465,752,781	15,484,796,359
1.10. Revenue from financial advisory services	10		12,847,689,395	25,507,803,031	13,367,835,678	16,282,449,314
1.11. Revenue from other operating	11		653,970,914	2,537,985,552	115,786,463	420,625,394
Total operating income (20 = 01->11)	20		551,216,301,300	1,991,305,549,188	(9,088,656,151)	1,460,069,441,257
II. OPERATING EXPENSES						
2.1. Loss from financial assets at fair value through profit and loss (FVTPL)	21		108,073,396,222	233,548,223,795	(389,714,769,694)	336,713,866,532
a. Loss from disposal of financial assets at FVTPL	21.1	7.45.1	90,724,444,914	131,736,626,884	(463,691,440,736)	197,916,927,502
b. Loss from revaluation of financial assets at FVTPL	21.2		16,143,262,772	98,844,320,065	72,959,897,151	136,738,090,940
c. Transaction costs of acquisition of financial assets at FVTPL	21.3		1,205,688,536	2,967,276,846	1,016,773,891	2,058,848,090
2.4. Provision expenses for diminution in value and impairment of financial assets, doubtful receivables and borrowing costs of loans	24		197,652,684	1,204,956,438	1,663,199,762	8,307,039,780
2.6. Expenses for proprietary trading activities	26		24,902,539,626	37,422,900,506	7,167,620,958	15,667,284,029
2.7. Expenses for brokerage services	27	B.7.47	51,554,499,229	203,634,206,294	46,410,001,676	168,959,936,815
2.8. Expenses for underwriting and issuance agent services	28	B.7.47	2,910,618,096	8,534,628,600	4,934,250,515	8,749,068,873
2.9. Expenses for securities investment advisory services	29	B.7.47	5,145,182,016	13,411,314,607	6,552,123,605	13,412,423,497

ITEMS	Code	Note	Fourth quarter of 2024	Year 2024	Fourth quarter of 2023	Year 2023
2.10. Expenses for securities custodian services	30	B.7.47	2,878,679,849	11,265,611,171	2,773,958,597	11,604,270,708
2.11. Expenses for financial advisory services	31	B.7.47	1,888,776,962	6,336,559,374	3,007,701,818	8,782,381,984
2.12. Expenses for other operating	32	B.7.47	5,036,573,360	52,758,974,806	41,906,259,770	34,244,811,361
Total operating expenses (40 = 21->32)	40		202,587,918,044	568,117,375,591	(275,299,652,993)	606,441,083,579
III. FINANCIAL INCOME		B.7.46				
3.1. Realized and unrealized gain from changes in foreign exchanges rates	41		-	-	-	-
3.2. Non-fixed dividend and interest income	42		1,714,055,988	3,600,855,932	1,698,568,848	4,715,313,949
3.3. Gain from disposal investments in subsidiaries, joint ventures and associates	43		-	-	-	-
3.4. Other income for investments	44		-	-	-	-
Total financial income (50 = 41->44)	50		1,714,055,988	3,600,855,932	1,698,568,848	4,715,313,949
IV. FINANCIAL EXPENSES		B.7.48				
4.1. Realized and unrealized loss from changes in foreign exchanges rates	51		-	-	-	-
4.2. Borrowing costs	52		23,632,715,813	63,188,301,632	14,465,462,904	58,742,468,822
4.3. Loss from disposal investments in subsidiaries, joint ventures and associates	53		-	-	-	-
4.4. Provision for devaluation of long-term investments	54		-	-	-	-
4.5. Other financial expenses	55		-	-	-	-
Total financial expenses (60 = 51 -> 55)	60		23,632,715,813	63,188,301,632	14,465,462,904	58,742,468,822
V. SELLING EXPENSES	61	B.7.49	-	-	-	-
VI. GENERAL ADMINISTRATIVE EXPENSES	62	B.7.50	45,694,608,552	131,661,134,326	40,551,265,967	115,526,401,141
VII. OPERATING PROFIT (70= 20+50-40-60-61-62)	70		281,015,114,879	1,231,939,593,571	212,892,836,819	684,074,801,664
VIII. OTHER INCOME AND EXPENSES						
8.1. Other income	71		887,621,034	2,742,474,306	1,642,291	98,722,534
8.2. Other expenses	72		-	12,099	(1)	25,523
Total other operating profit (80= 71-72)	80		887,621,034	2,742,462,207	1,642,292	98,697,011
IX. TOTAL PROFIT BEFORE TAX (90=70 + 80)	90		281,902,735,913	1,234,682,055,778	212,894,479,111	684,173,498,675
9.1. Realized profit	91		214,684,296,469	1,146,923,067,275	155,133,706,847	812,303,220,125
9.2. Unrealized profit	92		67,218,439,444	87,758,988,503	57,760,772,264	(128,129,721,450)
X. CORPORATE INCOME TAX EXPENSES	100		49,432,132,864	222,754,583,652	34,393,485,992	124,880,101,105

ITEMS	Code	Note	Fourth quarter of 2024	Year 2024	Fourth quarter of 2023	Year 2023
10.1. Current corporate income tax expenses	100.1		35,988,444,975	205,202,785,951	22,841,331,539	150,506,045,395
10.2. Deferred corporate income tax expenses	100.2		13,443,687,889	17,551,797,701	11,552,154,453	(25,625,944,290)
XI. PROFIT AFTER CORPORATE INCOME TAX (200 = 90 - 100)	200		232,470,603,049	1,011,927,472,126	178,500,993,119	559,293,397,570
XII. OTHER COMPREHENSIVE INCOME AFTER ORPORATE INCOME TAX	300					
12.2. Gain/(Loss) from revaluation of AFS financial ready for sale	302		(47,566,084,500)	(47,959,963,300)	(26,195,441,800)	288,357,917,450
Total other comprehensive income	400		-	-	-	-
XIII. NET EARNINGS PER COMMON STOCK	500		-	-	-	-
13.1. Earnings per share (VND/share)	501		286	1,244	220	688
13.2. Diluted earnings per share (VND/share)	502					

Ha Noi, 17th January 2025

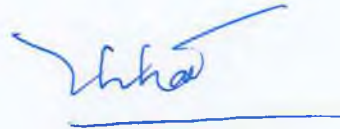
Preparer

Chief Accountant

Chief Executive Office



Nguyen Thi Thuy



Pham Thi Thanh Hao



Nguyen Chi Thanh

STATEMENT OF CASH FLOWS

Fourth quarter of 2024

(Under indirect method)

Unit: VND

ITEMS	Code	Year 2024	Year 2023
A	B	1	2
I. Cash flows from operating activities			
1. Profit before corporate income tax	01	1,234,682,055,778	684,173,498,675
2. Adjustments for	02	44,460,134,076	82,782,617,222
- Depreciation of fixed assets	03	7,889,631,222	7,929,824,486
- Provisions	04	(23,016,942,846)	20,825,637,863
- Gains/losses from unrealized foreign exchange	05	-	-
- Interest expense	06	63,188,301,632	58,742,468,822
- Gain/losses from investing activities	07	(3,600,855,932)	(4,715,313,949)
- Interest income	08	-	-
- Other adjustments	09	-	-
3. Increase in non-monetary expenses	10	98,844,320,065	136,738,090,940
- Loss from revaluation of financial assets at FVTPL	11	98,844,320,065	136,738,090,940
- Loss from held-to-maturity (HTM) investments	12	-	-
- Loss from loans	13	-	-
- Loss and record the difference in the fair-value of available-for-sale (AFS) financial assets when reclassified	14	-	-
- Other loss	17	-	-
4. Decrease in non-monetary expenses	18	(186,603,308,568)	(8,608,369,490)
- Gain revaluation of financial assets at fair value through profit or loss of FVTPL	19	(186,603,308,568)	(8,608,369,490)
- Gain and record the difference in the fair-value of available-for-sale (AFS) financial assets when reclassified	20	-	-
- Other gain	21	-	-
5. Operating profit before changes in working capital	30	(2,595,403,136,017)	(900,833,183,448)
- Increase (decrease) of financial assets is recognized through profit /loss of FVTPL	31	(3,024,427,816,339)	(820,824,769,463)
- Increase (decrease) of held-to-maturity investments (HTM)	32	-	1,000,000,000,000
- Increase (decrease) in loans	33	(351,776,752,893)	(1,479,470,371,732)
- Increase (decrease) of financial assets available for sale AFS	34	-	200,000,000,000
(-) Increase, (+) decrease in receivables sold of financial assets	35	123,706,170,000	-
(-) Increase, (+) decrease in receivables and accrued dividends, interest on financial assets	36	(958,115,570)	(52,007,862,441)
(-) Increase, (+) decrease in receivables of services provided by securities companies	37	878,393,395,335	535,281,192,967
(-) Increase, (+) decrease receivables due to transaction errors of financial assets	38	-	-
(-) Increase, (+) decrease other receivables	39	44,747,522,687	2,264,988
- Increase (decrease) other assets	40	(55,801,482,047)	(9,951,699,224)

- Increase (decrease) accrual expense (exclude interest expense)	41	3,960,249,093	(14,081,077,114)
- Increase (decrease) prepaid expense	42	12,341,750,932	8,161,769,683
- Corporate income tax paid	43	(140,218,422,948)	(113,323,301,380)
- Interest expense paid	44	(58,619,271,501)	(55,649,583,821)
- Increase (decrease) payables to supplier	45	973,922,758	(111,115,455,852)
- Increase (decrease) in welfare benefits	46	651,196,340	592,874,900
- Increase (decrease) taxes and other payables to State budget (exclude corporate income tax)	47	(9,187,497,480)	86,002,882
- Increase (decrease) payables to employee	48	30,258,050,269	10,190,609,916
- Increase (decrease) must return transaction errors of financial assets	49	-	-
- Increase, (decrease) other payables	50	(9,993,722,617)	10,027,995,617
- Other receipts from operating activities	51	(3,248,700,000)	721,606,804
- Other payments for operating activities	52	(36,203,612,036)	(9,473,380,178)
Net cash flows from investing activities	60	(1,404,019,934,666)	(5,747,346,101)
II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES			
1. Purchase of fixed assets and other long-term assets	61	(19,693,163,818)	(11,740,476,000)
5. Investments in other entities	65	3,600,855,932	4,715,313,949
Net cash flows from investing activities	70	(16,092,307,886)	(7,025,162,051)
III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES			
1. Receipts from stocks issuing and capital contribution from equity owners	71	-	-
2. Fund returned to equity owners, issued stock redemption	72	-	-
3. Long-term and short-term loans received	73	6,809,958,550,000	5,669,000,000,000
3.1. Loan from Payment Support Fund	73.1	-	-
3.2. Other loans	73.2	6,809,958,550,000	5,669,000,000,000
4. Payment of principal debt	74	(5,560,958,550,000)	(5,844,000,000,000)
4.1. Payment of principal on Payment Support Fund	74.1	-	-
4.2. Payment of principal on financial asset loans	74.2	-	-
4.3. Payment of principal of other debts	74.3	(5,560,958,550,000)	(5,844,000,000,000)
5. Payment of financial lease principal	75	-	-
6. Dividends, profit paid to equity owners	76	(17,806,855)	-
Net cash flows from financing activities	80	1,248,982,193,145	(175,000,000,000)
IV. Net decrease/increase in cash and cash equivalents	90	(171,130,049,407)	(187,772,508,152)
V. Cash and cash equivalents at beginning of the period			
Cash at banks at the beginning of period:	102	851,889,363,555	1,039,661,871,707
- Bank deposits	102.1	851,889,363,555	1,039,661,871,707
- Cash equivalents	102.2	-	-
- Effects of changes in foreign currency exchange rates	102.3	-	-
VI. Cash and cash equivalents at end of the period	103	680,759,314,148	851,889,363,555
Cash at bank at end of the period:	104	680,759,314,148	851,889,363,555
- Bank deposits	104.1	680,759,314,148	851,889,363,555
- Cash equivalents	104.2	-	-
- Effects of changes in foreign currency exchange rates	104.4	-	-

CASH FLOWS FROM BROKERAGE AND TRUST ACTIVITIES OF THE INVESTORS

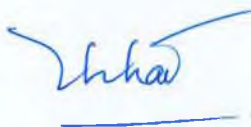
ITEMS	Code	Year 2024	Year 2023
A	B	1	2
I. Cash flows from brokerage and trust activities of the investors			
1. Cash receipts from disposal of brokerage securities of customers	1	156,585,831,318,954	103,966,411,225,699
2. Cash payments for acquisition of brokerage securities of customers	2	(170,710,394,168,998)	(96,862,974,028,825)
7. Cash receipts for settlement of securities transaction of customers	7	14,125,454,084,957	(7,672,587,219,681)
9. Cash payments for custodian fees of customers	9	(11,653,413,736)	(10,304,578,695)
10. Receipts of securities trading errors	10	-	-
11. Payment for securities trading errors	11	-	-
12. Cash receipt from securities issuers	12	16,139,332,573,292	12,871,288,776,654
13. Cash payments to securities issuers	13	(17,589,438,340,953)	(11,421,183,008,993)
<i>Net increase/decrease in cash during the period</i>	<i>20</i>	<i>(1,460,867,946,484)</i>	<i>870,651,166,159</i>
II. Cash and cash equivalents of investors at the beginning of year	30	2,180,185,981,782	1,309,534,815,623
Cash at banks at the beginning of year:	31	2,180,185,981,782	1,309,534,815,623
- Investors' deposits managed by the Company for securities trading activities	32	430,005,857,813	786,530,289,831
- Investors' synthesizing deposits for securities trading activities	34	299,996,852,016	522,927,021,500
- Investors' deposits for securities transaction clearing and settlement	35	-	-
- Deposits of securities issuers	36	1,450,183,271,953	77,504,292
<i>In which: term deposits</i>		-	-
Cash equivalent	37	-	-
Effect of exchange rate fluctuations	38	-	-
III. Cash and cash equivalents of investors at the end of year	40	719,318,035,298	2,180,185,981,782
Cash at banks at the end of year:	41	719,318,035,298	2,180,185,981,782
- Investors' deposits managed by the Company for securities trading activities	42	493,252,007,646	430,005,857,813
<i>In which: term deposits</i>		-	-
- Investors' synthesizing deposits for securities trading activities	44	225,988,523,360	299,996,852,016
- Investors' deposits for securities transaction clearing and settlement	45	-	-
- Deposits of securities issuers	46	77,504,292	1,450,183,271,953
<i>In which: term deposits</i>		-	-
Cash equivalent	47	-	-
Effect of exchange rate fluctuations	48	-	-

Preparer



Nguyen Thi Thuy

Chief Accountant



Pham Thi Thanh Hao



Chief Executive Office

Nguyen Chi Thanh

STATEMENT OF CHANGES IN OWNERS' EQUITY
 Fourth quarter of 2024

Unit: VND

ITEMS	Beginning balance		Increase/ Decrease				Ending balance	
	01/01/2023	01/01/2024	Year 2023		Year 2024		12/31/2023	12/31/2024
			Increase	Decrease	Increase	Decrease		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
I. Changes in owners' equity								
1. Contributed legal capital	8,853,320,430,800	8,853,320,430,800	0	0	0	0	8,853,320,430,800	8,853,320,430,800
1.1. Ordinary shares with voting rights	8,131,567,480,000	8,131,567,480,000	0	0	0	0	8,131,567,480,000	8,131,567,480,000
1.2. Preference shares	0	0	0	0	0	0	0	0
1.3. Share Premium	721,752,950,800	721,752,950,800	0	0	0	0	721,752,950,800	721,752,950,800
1.4. Conversion options on convertible bonds	0	0	0	0	0	0	0	0
1.5. Other equity's resources	0	0	0	0	0	0	0	0
2. Treasury stocks (*)	0	0	0	0	0	0	0	0
3. Charter capital supplementary reserve fund	77,136,777,489	77,136,777,489	0	0	0	0	77,136,777,489	77,136,777,489
4. Operational risk and financial reserve fund	77,136,777,489	0	0	77,136,777,489	0	0	0	0
5. Asset revaluation differences	-337,086,821,870	-48,728,904,420	243,510,743,250	-71,042,616,000	12,083,161,200	60,043,124,500	-22,533,462,620	-96,688,867,720
6. Foreign exchange differences	0	0	0	0	0	0	0	0
7. Other funds belonging to owners' equity	0	0	0	0	0	0	0	0
8. Undistributed earnings	765,352,265,689	1,381,782,440,749	457,929,181,941	20,000,000,000	1,011,927,472,126	20,000,000,000	1,203,281,447,630	2,373,709,912,875
8.1. Realized earnings	370,182,149,985	1,089,116,102,205	606,641,576,912	20,000,000,000	941,720,281,324	20,000,000,000	956,823,726,897	2,010,836,383,529
8.2. Unrealized earnings	395,170,115,704	292,666,338,544	-148,712,394,971	0	70,207,190,802	0	246,457,720,733	362,873,529,346
TOTAL	9,435,859,429,597	10,263,510,744,618	701,439,925,190	26,094,161,489	1,024,010,633,326	80,043,124,500	10,111,205,193,299	11,207,478,253,444
II. Other comprehensive income	0	0	0	0	0	0	0	0
1. Gain/Loss from revaluation of financial assets at AFS	-337,086,821,870	-48,728,904,420	243,510,743,250	-71,042,616,000	12,083,161,200	60,043,124,500	-22,533,462,620	-96,688,867,720

Preparer



Nguyen Thi Thuy

Chief Accountant



Pham Thi Thanh Hao

Ha Noi, 17th January 2025

Chief Executive Office



Nguyen Chi Thanh

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

Fourth quarter of 2024

1 . GENERAL INFORMATION

1.1 . Certificate of establishment of securities company:

Saigon - Hanoi Securities Joint Stock Company which was established and operating activities based on License of securities operating activities No 66/UBCK-GPHDKD dated 15 November 2007, latest amended License of securities operating activities No 16/GPDC-UBCK dated 25 March 2024 issued by the State Securities Committee and Certificate of Business Registration for Joint Stock Company number 0102524651, granted for the first time on 15 November 2007, by the Hanoi Department of Planning and Investment, and amended for the tenth time on 05 April 2024.

1.2 . Place of establishment and operation

The Company's head office is located at: Floors 1-5 Unimex Hanoi Building, 41 Ngo Quyen, Hang Bai Ward, Hoan Kiem District, Hanoi City.

Name of member entities:

Ho Chi Minh Branch of Sai Gon - Ha Noi Securities Joint Stock Company

Da Nang Branch of Sai Gon - Ha Noi Securities Joint Stock Company

Place of establishment and operation

3rd Floor, Saigon Metropolitan Building, No. 235 Dong Khoi, Ben Nghe Ward, District 1, Ho Chi Minh City

8th Floor, Thanh Loi 2 Building, No. 03 Le Dinh Ly, Vinh Trung Ward, Thanh Khe District, Da Nang City

1.3 . Operational characteristics of the Securities Company

Company's Charter capital under Business License: VND 8,131,567,480,000; Contributed charter capital: VND 8,131,567,480,000; Equivalent to 813,156,748 shares with the price of VND 10.000 per share.

The Company's business activities include:

- Securities brokerage
- Securities trading
- Financial advisory, Securities issuance guarantee
- Securities investment advisory
- Securities depository
- Other financial services.

2 . ACCOUNTING SYSTEM AND ACCOUNTING POLICY

2.1 . Accounting period and accounting monetary unit

Annual accounting period commences from 1st January and ends as at 31st December.

The Company maintains its accounting records in VND.

2.2 . Accounting Standards and Accounting system

Accounting System

The Company applies Accounting System for securities company issued under Circular No.210/2014/TT-BTC dated 30 December 2014 (Circular 210) by The Ministry of Finance on accounting guidance applicable to securities companies and Circular No.334/2016/TT-BTC dated 27 December 2016 (Circular 334) by Ministry of Finance amended, supplemented and replace appendix 02, 04 of Circular No.210/2014/TT-BTC. These circulars provide regulations related to accounting documents, accounting account systems as well as the method of preparing and presenting financial statements of the Securities Company.

Announcement on compliance with Vietnamese standards and accounting system

The Company applies Vietnamese Accounting Standards and supplement documents issued by the State. Financial statements are prepared in accordance with regulations of each standard and supplement documents as well as with current accounting system.

Form of accounting record

The Company is applying accounting record by computer.

2.3 . Basis for preparation of Interim Financial Statements

Financial Statements are presented based on historical cost principle.

Financial Statements of the Company are prepared based on summarization of transactions incurred and recorded into accounting books of dependent accounting entities and the head office of the Company.

2.4 . Cash and cash equivalents

Cash comprise cash on hand, cash in banks and short-term, highly liquid investments with an original maturity of less than three months that are readily convertible into known amounts of cash and that are subject to an insignificant risk of change in value.

Deposits for clearing payment for securities transactions are amounts ready for clearing and settlement of the Company and investors at T+x at the request of the Vietnam Securities Depository Center (VSD). It may be opened at the designated bank to make payment for the purchases or sale of securities according to the net deduction result.

Investors' deposits on securities trading are presented at the non-financial statements (Off - statement of financial position Items).

2.5 . Financial assets and Financial liabilities

a) *Initial recognition*

Financial assets

Financial assets of the Company including cash and cash equivalents, financial assets at fair value through profit and loss (FVTPL), held-to-maturity investments (HTM), loans, available for sale financial assets (AFS) and receivables. At initial recognition, financial assets are identified by purchasing price/issuing cost plus other expenses directly related to the purchase and issuance of those assets, except financial assets at fair value through profit and loss (FVTPL) are identified by purchasing price/issuing cost.

Financial liabilities

Financial liabilities of the Company including loans, trade payables and other payables, accrued expenses. At initial recognition, financial liabilities are determined by issuing price plus other expense directly related to the issuance of those liabilities.

b) *Classification principles*

Financial assets at fair value through profit and loss (FVTPL): financial asset is classified as FVTPL if it was held for the purpose of selling or repurchasing in financial market through researching and analyzing with profit-taking expectation. The other financial assets are not classified to FVTPL when they are sold, they must be reclassified to FVTPL.

Held to maturity (HTM) financial assets: are non-derivative financial assets with fixed or determinable payments and fixed maturities that the Company intends to accumulate extreme and capable of being held to maturity, except:

- Non derivative financial assets that at the time of initial recognition were classified by the Company as recognized at value through profit and loss;
- Non derivative financial assets have been classified by the Company as available for sale (AFS);
- Non derivative financial assets meet the definition of loans and receivables.

After initial recognition, held-to-maturity financial assets (HTM) are subsequently measured at amortized cost using the effective interest rate method.

Available for sale financial assets (AFS): are the non-derivative financial assets that are determined as available for sale or are not classified as: Loans or Receivables, held to maturity investments, financial assets at fair value through profit and loss.

Financial liabilities recognized through profit or loss: are financial liabilities that meet one of the following conditions:

- Financial liabilities are classified by The Board of Management into the holding group for business;
- At the time of initial recognition, the Company classified financial liabilities into groups that recognized through profit or loss.

Financial liabilities recognized by amortized value: financial liabilities are not classified as financial liabilities recognized through profit or loss.

c) *Revalue financial asset principles*

Revaluation of financial assets FVTPL and AFS at market value or fair value is according to the method of valuation in accordance with the law. In case, there is no market prices at the most recent trading date, the Company uses fair value to revalue its financial assets.

The fair value/market value of financial assets is determined in accordance as follows:

The market value of the securities listed on the Hanoi Stock Exchange and the Ho Chi Minh City Stock Exchange is the closing price of the last trading day counted to the date of revaluation;

For securities of unlisted, the Company registered for trading on unlisted public listed companies (UPCom), the market value is determined as the closed price at the last trading day counts until the date of revaluation;

For listed securities that are delisted or blocked, actual stock prices are book values at the most recent statement of financial position date;

For unlisted and unregistered securities on the trading market of unlisted public companies: the price of securities as the basis for re-evaluation is the price obtained from reference information sources that the Board of Management assesses that this price represents the market price of these securities.

For securities without reference from the above sources, the Company will evaluate the possibility and extent of a decrease in price based on considering the financial position and book value of the issuer

The difference in revaluation according to market price or according to the most accurate value (in case there is no market price) of financial assets recorded through FVTPL profit/loss in the securities company's financial asset list at the end of the accounting period, it is separately recorded on Account level 2 "Revaluation difference" of Account 121 - "Financial assets recorded through profit/loss" without recording increases or decreases in the purchase price of financial assets on the "Purchase Price" Account and are specifically determined for each revaluation as follows:

At the first revaluation period, fair value of re-evaluating financial assets recorded through FVTPL profit/loss on the List of financial assets of securities companies are recorded to Account 1212 "Re-evaluation difference re" is the difference between the revaluation of financial assets at fair value through profit or loss at fair value at the time of revaluation at market value or fair value and initial purchase price of financial assets recorded through FVTPL profit/loss on the List of financial assets of securities companies.

At the second re-evaluation period onwards, the revaluation value of financial assets recorded via FVTPL profit/loss on the List of financial assets of securities companies are recorded to Account 1212 "revaluation" means the difference between the purchase price of financial assets recorded via FVTPL profit/loss and revaluation value at market value or fair value this period. Differences between assessments are recorded in Account 51112 "Increase in revaluation of financial assets is recognized by profit/loss of FVTPL" or Account 63213 "Reduction in revaluation of assets financial assets recognized through profit/loss FVTPL".

Differences in the increase or decrease due to revaluation of financial assets recorded through profit/loss of FVTPL on the List of financial assets of securities companies are recorded on the principle of non-clearing presented in the Income Statement, according to 2 indicators:

Decreasing difference due to revaluation of financial assets recorded via FVTPL profit/loss reflected in the "Loss" item and transaction costs of financial assets, FVTPL proprietary trading, details "The difference in revaluation of financial assets is recognized through profit/loss" FVTPL.

Increased difference due to revaluation of financial assets recorded through profit/loss FVTPL reflected in the item "Income", details "Difference in revaluation - Financial assets recognized in over profit/loss".

The differences increased or decreased due to revaluation of AFS are recorded according to the principle of no offsetting and are recorded directly into equity of the Financial Statement Position at the item "Differences in asset evaluation according to fair value physical".

2.6 Fixed assets

Fixed assets (tangible and intangible) are initially stated at the historical cost. During the using time, fixed assets (tangible and intangible) are recorded at cost, accumulated depreciation and carrying amount.

Value after initial recognition

If these costs increase the future economic benefits expected to be obtained from the use of tangible fixed assets beyond the standard operating level as initially assessed, these costs are capitalized as an additional cost of tangible fixed assets.

Other costs incurred after fixed assets have been put into operation, such as repair, maintenance and overhaul costs, are recorded in the income statement in the period in which the costs are incurred.

Depreciation of fixed assets is deducted by the straight-line method with the depreciation time estimated as follows:

- Machinery, equipment	03 - 07 years
- Transportation equipment	06 years
- Trading software, patents	04 - 05 years
- Office equipment and other fixed assets	03 - 05 years

2.7 . Short-term and long-term deposits received

Deposits received are recording amounts enterprises received deposits related to business to be performed in compliance with regulations of law in force. Deposits received are not under assets of the Company, the Company has to manage separately from monetary assets of the Company.

2.8 . Short-term and Long-term receivables

Receivables from disposal of financial assets: reflecting receivables from disposal of financial assets of the Company (not through Stock Exchange), including maturity value of financial assets or liquidation of these financial assets.

Receivables from and accruals for dividend and interest income: reflecting receivables from and accruals for dividend and interest income belonging to the Company's financial asset list.

Receivables of services rendered by the Company: reflecting receivables of the Company with the Stock Exchange, the Vietnam Securities Depository (VSD), the Investors are clients of the Company, with Securities issuing organizations or underwriters of securities and receivables from securities trading activities.

Receivables are tracked in detail by receivable period, receivable object, type of receivable currency, and other factors according to the Company's management needs. Receivables are classified as short-term and long-term in the financial statements based on the remaining maturity of the receivables at the reporting date.

Provision for impairment of receivables: The provision for doubtful debts is made for receivables that are overdue under an economic contract, a loan agreement, a contractual commitment or a promissory note and for receivables that are not due but difficult to be recovered. In particular, the provision for overdue receivables is based on the principal repayment time according to the original sales contract, not taking into account debt rescheduling between the parties and undue receivables. payment but the debtor has fallen into bankruptcy or is undergoing dissolution procedures, is missing, absconded, is being prosecuted, detained, tried by law enforcement agencies, is serving a sentence or has died.

The provision for bad debts is made for each bad debts according to the Circular No.48/2019/TT-BTC issued by Ministry of Finance on 08 August 2019, and Circular No.24/2022/TT-BTC by Ministry of Finance on 07 April 2022

2.9 . Construction in progress

Construction in progress represents tangible fixed assets purchasing and under construction which have not yet been complete as at the balance sheet date and is recognised in historical cost. This includes costs of construction, installation of equipment and other direct costs. Construction in progress is not depreciated until such time as the relevant assets are completed and put into use.

2.10 . Operating lease

Operating leases is fixed asset leasing in which a significant portion of the risks and rewards of ownership are retained by the lessor. Payments made under operating leases are charged to income statement on a straight-line basis over the period of the lease.

2.11 . Prepaid expenses

Expenses incurred related to business results of many accounting periods shall be accounted into prepaid expenses for gradual allocation to business results in subsequent accounting periods.

The calculation and allocation of long-term prepaid expenses into business operating expenses in each accounting period are based on the nature and extent of each type of expense to select a method and reasonable allocation criteria.

The Company's prepaid expenses include:

- Tools and supplies, including assets held by the Company for business with the cost of each asset which is less than VND 30 million, are ineligible for recording as fixed assets according to current regulations. The cost of tools and supplies are allocated on a straight-line basis from 01 month to 36 months.
- Goodwill arising on merger with SHB Securities Joint Stock Company is amortized within 7 years.
- Rental costs are allocated according to the straight-line method.
- Other prepaid expenses are recorded based on historical costs and allocated on a straight - line basis over their useful lives from 01 month to 36 months.

2.12 . Short-term and long-term payables

Deposits received are recording amounts enterprises received deposits related to business to be performed in compliance with regulations of law in force. Deposits received are not under assets of the Company, the Company has to manage separately from monetary assets of the Company.

Borrowings: reflects the situation of bond issuance and bond payment; reflect the temporary borrowings and repayment the borrowings of the Company to the Bank, Vietnam Securities Depository and Clearing Corporation, Settlement Assistance Fund or other lenders in accordance with the regulations on lending activities applicable to securities companies.

Payables for securities transaction activities: reflect the payment situation about Fees for securities trading activities, Securities services for the Stock Exchange, Vietnam Securities Depository (VSD), payable to the Securities release agent.

Payables to a securities issuing organization: reflecting the Securities Issuing Organization payable's receipt and payment of disposing underwriting securities by the Company in the primary or secondary issuing company primary or secondary securities, including the circumstance which the issued company disposed securities through agents.

2.13 . Owner's equity

Owner's equity is stated at actually contributed capital of owners.

Share premium is recorded at the difference between the par value with costs directly attributable to the issuance of shares and issue price of shares (including the case of re-issuing treasury shares) and can be a positive premium (if the issue price is higher than par value and costs directly attributable to the issuance of shares) or negative premium (if the issue price is lower than par value and costs directly attributable to the issuance of shares).

Differences in re-evaluation of assets at fair value are reflected when re-evaluating financial assets at fair value. Revalued assets include: financial assets available for sale; fixed assets; or reassess assets when there is a State decision on asset reassessment (if any).

Undistributed profits of the Company include realized profits and unrealized profits. Accumulated realized profit of the Company at the end of the previous year is the basis for distributing profit to the owner. Accumulated unrealized profit at the end of the previous year is not the basis for distribution to the owner.

Unrealized profit of the accounting period is the difference between the total value of reassessed profits and losses of FVTPL financial assets or other financial assets included in the income statement under the category of financial assets. of the Company and Deferred tax expenses/income arising during the year (if any).

Realised profit during the period is the net difference between total revenue and income, and total expenses in the statement of comprehensive income of the Company. The profit is used to allocate for the owner will not contains losses realized at the beginning and losses not yet realized until distributing of interest to the owners. The distribution of the Company's profits to the owner must be transparent and in accordance with the securities law and other relevant laws applicable to the securities company, Charter of the securities company, Resolution of the General Meeting of Shareholders. Profits have distributed income to capital contributing members or shareholders after subtracting the tax liabilities to be calculated on the income they are entitled to.

2.14 . Revenue, Income

Revenue from rendering of services

Revenue from rendering of services is recognized when the outcome of that transaction can be measured reliably. Where a transaction involving the rendering of services is attributable to several periods, each period's revenue should be recognized by reference to the stage of completion at the balance sheet date. The outcome of a transaction can be estimated reliably when all the following conditions are satisfied:

- The amount of revenue can be measured reliably;
- It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Company;
- The stage of completion of the transaction at the balance sheet date can be measured reliably;
- The costs incurred for the transaction and the costs to complete the transaction can be measured reliably.

Income from securities trading

Income from disposing of proprietary financial assets FVTPL is determined as the difference between the selling price and the cost of the number of FVTPL financial assets sold. Income from sale of financial assets is realized income earned.

Income from an increasing revalue of FVTPL proprietary financial assets at fair value. Income from revaluation financial asset in FVTPL proprietary financial assets are unrealized income.

Income derived from FVTPL, HTM, loans including: loan interest arising on loans in accordance with the Law on Securities; Dividends, dividends distributed from stock, bond interest; Interest derived from fixed deposits.

Dividends and dividends arising from financial assets belonging to the Company's portfolio: FVTPL, HTM, and AFS are recognized when the Company is entitled to receive dividends from the ownership of the shares already established.

2.15 . Financial income, financial expense

Financial income is revenue from interest on non-fixed bank deposits.

Financial expense is interest expense.

2.16 . Operating expenses and administrative expenses

Costs are recognized into operating costs when it may decrease economic benefits at the generating time or it may be determined in a certain way, no distinction it was paid or not.

2.17 . Taxation

a) *Deferred income tax payable*

Deferred income tax liabilities are measured based on current corporate income tax rate, tax laws used to compute the amount are those that are enacted by the balance sheet date.

b) *Current corporate income tax expenses and Deferred corporate income tax expenses*

Current corporate income tax expenses are determined based on taxable income during the period and current corporate income tax rate.

Deferred corporate income tax expenses are determined based on deductible temporary differences, the taxable temporary differences and corporate income tax rate.

Current corporate income tax expenses and deferred corporate income tax expenses are not offset against each other.

c) *Current corporate income tax rate*

The Company is subject to corporate income tax of 20%

2.18 . Earnings per share

Basic earnings per share amounts are calculated by dividing net profit or loss after tax for the year attributable to ordinary shareholders of the Company (after adjusting for the bonus and welfare fund and allowance for Board of Directors) by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the period.

2.19 . Related Parties

The parties are regarded as related parties if that party has the ability to control or significantly influence the other party in making decisions about the financial policies and activities. The Company's related parties include:

Companies, directly or indirectly through one or more intermediaries, having control over the Company or being under the control of the Company, or being under common control with the Company, including the Company's parent, subsidiaries and associates;

Individuals, directly or indirectly, holding voting power of the Company that have a significant influence on the Company, key management personnel including directors and employees of the Company, the close family members of these individuals;

Enterprises that the above-mentioned individuals directly or indirectly hold an important part of the voting power or have significant influence on these enterprises.

In considering the relationship of related parties to serve for the preparation and presentation of Interim Financial Statements, the Company should consider the nature of the relationship rather than the legal form of the relationship.

A . INTERIM NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

A.7.1 . Cash and cash equivalents

Items	12/31/2024	01/01/2024
- Cash on hand	-	40,649,806
- Bank deposits for the Company's operations	680,501,235,812	850,566,043,927
- Cash at bank for securities transaction compensation payment	258,078,336	1,282,669,822
- Cash equivalents	-	-
TOTAL	680,759,314,148	851,889,363,555

A.7.2 . Value of securities transaction this period

Items	Volume of securities transaction this period	Value of securities transaction this period
a) Securities company		
- Shares	332,369,267	9,450,496,132,250
- Bonds	223,874,038	66,734,073,093,566
- Other securities	-	-
Total	556,243,305	76,184,569,225,816
b) Investors		
- Shares	6,960,579,603	149,689,044,407,340
- Bonds	339,447,629	183,257,653,009,552
- Other securities	16,579,621	3,923,357,321,170
Total	7,316,606,853	336,870,054,738,062

66
 ĐNG
 5 PH
 IG H
 I G
 A N
 EM

A.7.3 . Financial assets

7.3.1 . Financial assets at fair value through profit and loss (FVTPL)

FVTPL	12/31/2024		01/01/2024	
	Book value	Fair value	Book value	Fair value
1. Listed securities	3,528,018,109,031	3,804,138,160,250	2,964,912,992,386	3,129,583,063,521
2. Unlisted and delisted securities	464,253,421,753	401,506,472,347	619,995,717,753	562,972,873,731
3. Listed bonds	2,077,529,997,674	2,066,705,266,000	830,981,963,780	835,206,837,636
4. Unlisted bonds	650,000,000,000	650,000,000,000	504,410,260,200	504,410,260,200
5. Fund certificates	10,000,000,000	9,982,719,333	-	-
6. Money market instruments	1,214,927,222,000	1,214,927,222,000	-	-
Total	7,944,728,750,458	8,147,259,839,930	4,920,300,934,119	5,032,173,035,088

7.3.2 . Available for sale financial assets (AFS)

AFS	12/31/2024		01/01/2024	
	Book value	Fair value	Book value	Fair value
1. Listed securities	475,238,748,169	612,635,941,500	475,238,748,169	660,595,904,800
2. Unlisted and delisted securities	-	-	-	-
3. Listed bonds	-	-	-	-
4. Unlisted bonds	-	-	-	-
Total	475,238,748,169	612,635,941,500	475,238,748,169	660,595,904,800

7.3.4 . Loans

Loans	12/31/2024		01/01/2024	
	Book value	Fair value	Book value	Fair value
1. Margin operation	4,079,088,507,732	4,079,088,507,732	3,655,950,551,773	3,655,950,551,773
2. Prepaid of selling securities operation	107,827,148,641	107,827,148,641	179,188,351,707	179,188,351,707
3. Fix error operation	-	-	-	-
Total	4,186,915,656,373	4,186,915,656,373	3,835,138,903,480	3,835,138,903,480

7.3.5 . Market value fluctuations of investments

A	Financial assets B	12/31/2024				
		Book value 1	Market value 2	Fourth quarter of 2024		Revaluation value 5
				Increase 3	Decrease 4	
I	FVTPL	7,944,728,750,458	8,147,259,839,930	580,465,723,278	(377,934,633,806)	8,147,259,839,930
1	Shares	3,992,271,530,784	4,205,644,632,597	557,659,690,106	(344,303,868,960)	4,205,627,351,930
	FRT	177,675,820,265	385,008,640,000	207,332,819,735	-	385,008,640,000
	FPT	136,154,825,805	204,871,550,000	68,716,724,195	-	204,871,550,000
	VTP	293,622,404,025	449,168,900,000	155,546,495,975	-	449,168,900,000
	VPB	349,986,900,000	298,416,000,000	-	(51,570,900,000)	298,416,000,000
	Others	3,034,831,580,689	2,868,179,542,597	126,063,650,201	(292,732,968,960)	2,868,162,261,930
2	Bonds	2,727,529,997,674	2,716,705,266,000	22,806,033,172	(33,630,764,846)	2,716,705,266,000
3	Fund certificates	10,000,000,000	9,982,719,333	-	-	10,000,000,000
4	Money market instruments	1,214,927,222,000	1,214,927,222,000	-	-	1,214,927,222,000
II	AFS	475,238,748,169	612,635,941,500	274,005,513,331	(136,608,320,000)	612,635,941,500
1	Shares	475,238,748,169	612,635,941,500	274,005,513,331	(136,608,320,000)	612,635,941,500
	SHB	275,238,748,169	549,244,261,500	274,005,513,331	-	549,244,261,500
	TCD	200,000,000,000	63,391,680,000	-	(136,608,320,000)	63,391,680,000
2	Bonds	-	-	-	-	-
	Total	8,419,967,498,627	8,759,895,781,430	854,471,236,609	(514,542,953,806)	8,759,895,781,430

A.7.5 · Receivables

7.5.1 .	Receivables from disposal of financial assets	12/31/2024	01/01/2024
	+ Receivables from disposal of financial assets	171,106,530,000	-
	Total	171,406,530,000	-

7.5.2 .	Receivables from and accruals for dividend and interest income	12/31/2024	01/01/2024
	+ Receive dividends, interest	104,083,359,565	103,125,243,995
	+ Other receivables	-	-
	Total	104,083,359,565	103,125,243,995

7.5.4 .	Receivables from margin activities	12/31/2024	01/01/2024
	Receivables from principal margin activities	4,079,088,507,732	3,655,950,551,773
	Total	4,079,088,507,732	3,655,950,551,773

7.5.5 .	Receivables from services provided by the Company	12/31/2024	01/01/2024
	+ Receivables from brokerage activities	2,015,891,272	1,866,126,594
	+ Receivables from consulting activities	6,618,172,315	6,541,922,315
	+ Receivable from custody fees	6,432,153,605	7,524,613,599
	+ Receivables from consignment and auction activities	-	-
	+ Receivables of business cooperation contracts	417,437,520,088	435,066,742,834
	+ Receivables from interest of business cooperation contracts	57,240,806,235	57,240,806,235
	+ Receivables of advances to pay dividends	10,000,000,000	10,000,000,000
	+ Receivables from other securities trading activities	-	860,000,000,000
	Total	499,744,543,515	1,378,240,211,577

7.5.7 .	Other receivables	12/31/2024	01/01/2024
	+ Other receivables	258,904,110	45,006,580,297
	Total	258,904,110	45,006,580,297

A.7.6 . Provision for impairment of receivables

Unit: VND

ITEMS	Value of doubtful debt	Fourth quarter of 2024				01/01/2024
		Beginning	Provision	Reversal	Closing	
Receivables consulting activities	3,209,922,315	3,261,111,158	429,284,463	1,024,400,000	2,665,995,621	3,111,711,158
Receivables from principal and interest of securities trading cooperation contracts	474,678,326,322	397,864,750,883	21,611,545	2,093,545,836	395,792,816,592	401,852,393,109
Receivables of advances to pay dividends	10,000,000,000	10,000,000,000	-	-	10,000,000,000	10,000,000,000
Provision for impairment of receivables from margin trading contracts	129,938,050,038	95,971,193,515	2,558,444,094	2,922	98,529,634,687	70,034,705,182
Agricultural Products and Material Joint Stock Company	-	-	-	-	-	45,006,580,297
Total	617,826,298,675	507,097,055,556	3,009,340,102	3,117,948,758	506,988,446,900	530,005,389,746

A.7.7 . INVENTORIES	12/31/2024	01/01/2024
- Office supplies	14,097,681	169,786,368
- Tools, supplies	43,862,000	89,748,000
Total	57,959,681	259,534,368

A.7.8 . PREPAID EXPENSES	12/31/2024	01/01/2024
a. Short-term prepaid expenses	3,369,453,232	4,628,757,347
- Tools and consumables costs awaiting allocation	-	3,015,554
- Fixed asset repair costs awaiting allocation	51,165,333	-
- Others	3,172,622,899	4,625,741,793
b. Long-term prepaid expenses	7,297,667,600	18,380,114,417
- Tools and consumables costs awaiting allocation	1,967,716,523	1,446,714,830
- Fixed asset repair costs awaiting allocation	1,884,288,862	2,800,604,209
- Consulting costs awaiting for allocation	362,733,219	362,733,219
- Rental costs pending allocation	-	-
- The commercial advantage of a merger	2,598,908,480	12,994,542,404
- Others	484,020,516	775,519,755
Total	10,667,120,832	23,008,871,764

A.7.9 . DEPOSITS TO SETTLEMENT ASSISTANCE FUND	12/31/2024	01/01/2024
Initial deposit	120,000,000	120,000,000
Additional deposit	18,066,986,207	18,066,986,207
Allocated interest	1,813,013,793	1,813,013,793
Total	20,000,000,000	20,000,000,000

A.7.10 . TANGIBLE FIXED ASSETS

Unit: VND

ITEMS	Machinery, equipment	Transportation equipment	Management tools	Other tangible fixed assets	Total
Original cost					
Beginning	33,767,346,697	6,580,850,000	-	400,714,710	40,748,911,407
- Purchase	6,257,442,049	-	-	-	6,257,442,049
- Liquidating, disposed	-	-	-	-	-
Closing	40,024,788,746	6,580,850,000	-	400,714,710	47,006,353,456
Accumulated depreciation					
Beginning	30,947,017,602	5,762,166,635	-	400,714,710	37,109,898,947
- Depreciation	804,770,789	134,428,752	-	-	939,199,541
- Other increase					
- Other decrease					
Closing	31,751,788,391	5,896,595,387	-	400,714,710	38,049,098,488
Net carrying amount					
- Beginning	2,820,329,095	818,683,365	-	-	3,639,012,460
- Closing	8,273,000,355	684,254,613	-	-	8,957,254,968

A.7.11 . INTANGIBLE FIXED ASSETS

Unit: VND

ITEMS	Publishing rights	Patent Copyright	Software	Other intangible fixed assets	Total
Original cost					
Beginning	-	-	43,214,060,987	-	43,214,060,987
- Purchase	-	-	7,207,915,000	-	7,207,915,000
- Liquidating, disposed	-	-	-	-	-
Closing	-	-	50,421,975,987	-	50,421,975,987
Accumulated depreciation					
Beginning	-	-	28,312,567,611	-	28,312,567,611
- Depreciation	-	-	1,194,734,433	-	1,194,734,433
- Other increase					
- Liquidating, disposed	-	-	-	-	-
- Other decrease					
Closing	-	-	29,507,302,044	-	29,507,302,044
Net carrying amount					
- Beginning	-	-	14,901,493,376	-	14,901,493,376
- Closing	-	-	20,914,673,943	-	20,914,673,943

A.7.13 . FINANCIAL ASSETS LISTED/REGISTERED AT THE VSD OF THE COMPANY

	FINANCIAL ASSETS	12/31/2024	01/01/2024
1	Unrestricted financial assets	2,428,596,220,000	2,061,683,090,000
2	Restricted financial assets	-	-
3	Mortgage financial assets	1,221,700,000,000	118,900,000,000
4	Blocked financial assets	-	-
5	Financial assets awaiting settlement	98,900,000,000	2,198,900,000
6	Financial assets awaiting for loans		
	Total	3,749,196,220,000	2,182,781,990,000

A.7.14 . THE COMPANY'S NON-TRADED FINANCIAL ASSETS DEPOSITED AT THE VSD

	FINANCIAL ASSETS	12/31/2024	01/01/2024
1	Unrestricted and non-traded financial assets deposited at the VSD	119,007,640,000	16,122,280,000
	Total	119,007,640,000	16,122,280,000

A.7.15 . THE COMPANY'S AWAITING FINANCIAL ASSETS

	FINANCIAL ASSETS	12/31/2024	01/01/2024
1	The Company's awaiting financial assets	171,039,000,000	5,000,000,000
	Total	171,039,000,000	5,000,000,000

A.7.17 . THE COMPANY'S FINANCIAL ASSETS WHICH ARE NOT DEPOSITED AT THE VSD

	FINANCIAL ASSETS	12/31/2024	01/01/2024
1	The Company's financial assets which are not deposited at the VSD	242,580,610,000	449,605,490,000
	Total	242,580,610,000	449,605,490,000

A.7.18 . FINANCIAL ASSETS LISTED/REGISTERED AT THE VSD OF INVESTORS

	FINANCIAL ASSETS	12/31/2024	01/01/2024
1	Unrestricted financial assets	85,034,537,710,000	39,190,047,450,000
2	Restricted financial assets	1,903,369,480,000	1,398,304,940,000
3	Mortgage financial assets	4,584,161,920,000	4,830,732,900,000
4	Blocked financial assets	7,485,636,430,000	35,446,580,000
5	Financial assets awaiting settlement	120,634,780,000	233,299,440,000
6	Financial assets awaiting for loans	-	-
	Total	99,128,340,320,000	45,687,831,310,000

A.7.21 . NON-TRADED FINANCIAL ASSETS DEPOSITED AT THE VSD OF INVESTORS

	FINANCIAL ASSETS	12/31/2024	01/01/2024
1	Unrestricted and non-traded financial assets deposited at the VSD	110,652,170,000	918,438,460,000
2	Restricted and non-traded financial assets deposited at the VSD	671,672,220,000	481,900,000,000
3	Mortgage and non-traded financial assets deposited at the VSD	-	-
	Total	782,324,390,000	1,400,338,460,000

A.7.22 . AWAITING FINANCIAL ASSETS OF INVESTORS

	FINANCIAL ASSETS	12/31/2024	01/01/2024
1	Awaiting financial assets of investors	110,062,030,000	143,100,970,000
	Total	110,062,030,000	143,100,970,000

A.7.25 . INVESTORS' DEPOSITS

	INVESTORS' DEPOSITS	12/31/2024	01/01/2024
1	Investors' deposits for securities trading activities managed by the Securities Company	480,525,129,336	420,613,984,238
1.1	Domestic investors	479,007,156,638	419,182,899,425
1.2	Foreign investors	1,517,972,698	1,431,084,813
2	Investors' synthesizing deposits for securities trading activities	225,988,523,360	299,996,852,016
3	Investors' deposits for securities transaction clearing and settlement	-	-
3.1	Domestic investors	-	-
3.2	Foreign investors	-	-
4	Investors's deposit for derivative securities	12,726,878,310	9,391,873,575
	Total	719,240,531,006	730,002,709,829

A.7.26 . DEPOSITS OF SECURITIES ISSUERS

	Deposits of securities issuers	12/31/2024	01/01/2024
1	Issuers's dividend payment deposits	77,504,292	1,450,183,271,953
	Total	77,504,292	1,450,183,271,953

A.7.28 .

	PAYABLES FOR SECURITIES TRANSACTION ACTIVITIES	12/31/2024	01/01/2024
1	Payable to Vietnam Securities Depository and Clearing Corporation	125,170,000	11,121,656,000
2	Other payables	-	-
	Total	125,170,000	11,121,656,000

A.7.29 .

	PAYABLES DIVIDENDS, PRINCIPAL AND INTEREST ON BONDS	12/31/2024	01/01/2024
1	Payables dividends, principal and interest on bonds to Investors	77,504,292	1,450,183,271,953
2	Dividend for shareholders payables	691,620,716	697,318,134
	Total	769,125,008	1,450,880,590,087

A.7.30 .

	TAX PAYABLES AND STATUTORY OBLIGATIONS	12/31/2024	01/01/2024
1	Corporate income tax	87,816,979,388	22,832,616,385
2	Personal income tax	11,952,564,257	19,991,853,313
3	Value added tax	240,105,650	1,425,138,503
4	Contractor tax	35,824,429	-
	Total	100,045,473,724	44,249,608,201

A.7.32 .

	ACCRUED EXPENSES	12/31/2024	01/01/2024
1	Accrued expenses- Interest expenses	11,480,991,146	6,911,961,015
4	Accrued expenses- General administrative expenses	21,500,871,862	17,540,622,769
	Total	32,981,863,008	24,452,583,784

A.7.34 .

	TRADE PAYABLES	12/31/2024	01/01/2024
1	Short-term trade payables	3,380,434,227	3,215,160,000
2	Long-term trade payables	-	-
	Total	3,380,434,227	3,215,160,000

A.7.35 .

	OTHER PAYABLES	12/31/2024	01/01/2024
1	Surplus assets awaiting disposal	-	-
2	Trade union fund	2,594,168,617	1,942,972,277
3	Social insurance	-	-
4	Health insurance	-	-
5	Unemployment insurance	-	-
6	Other payables	7,876,008,859	8,166,885,664
	Total	10,470,177,476	10,109,857,941



A.7.37 . BORROWINGS AND DEBTS

Short-term borrowings	Interest rates	01/01/2024	Beginning balance	Increase in the period	Decrease in the period	Closing balance
- Borrowings from banks	5.4%- 7.2%	892,000,000,000	1,585,000,000,000	2,426,000,000,000	1,870,000,000,000	2,141,000,000,000
Detail:						
+ VPB		500,000,000,000	500,000,000,000	500,000,000,000	500,000,000,000	500,000,000,000
+ BIDV		-	245,000,000,000	-	-	245,000,000,000
+ VCB		-	394,000,000,000	150,000,000,000	394,000,000,000	150,000,000,000
+ SHB		-	-	530,000,000,000	130,000,000,000	400,000,000,000
+ Other banks		392,000,000,000	446,000,000,000	1,246,000,000,000	846,000,000,000	846,000,000,000
- Loans from other entities		-	-	-	-	-
- Other short term borrowings		-	-	-	-	-
Total		892,000,000,000	1,585,000,000,000	2,426,000,000,000	1,870,000,000,000	2,141,000,000,000

A.7.39 Payables to investors

		12/31/2024	01/01/2024
1	Payables to investors - Investors' deposits for securities trading activities managed by the Securities Company	493,252,007,646	430,005,857,813
1.1	Domestic investors	491,733,830,698	428,574,773,000
1.2	Foreign investors	1,518,176,948	1,431,084,813
3	Payables to investors - Investors' synthesizing deposits for securities trading activities	225,988,523,360	299,996,852,016
3.1	Domestic investors	225,988,523,360	299,996,852,016
3.2	Foreign investors	-	-
4	Other payables to investors	77,504,292	1,450,183,271,953
4.1	Domestic investors	77,504,292	1,450,183,271,953
4.2	Foreign investors	-	-
	Total	719,318,035,298	2,180,185,981,782

A.7.40 Investors' payables for services to securities companies

	Payables	12/31/2024	01/01/2024
1	Payables stock brokerage fees	789,894,323	-
2	Payables securities custody fees	6,432,153,605	7,524,613,599
3	Payables investment advisory fee	-	-
	Total	7,222,047,928	7,524,613,599

A.7.42 LOAN PAYABLES OF INVESTORS TO THE COMPANY

		12/31/2024	01/01/2024
	Margin transaction payables	4,165,828,260,531	3,726,006,869,173
1	Principal of margin transaction	4,079,088,507,732	3,655,950,551,773
	- Domestic investors	4,079,088,507,732	3,655,950,551,773
	- Foreign investors	-	-
2	Interest of margin transaction	86,739,752,799	70,056,317,400
	- Domestic investors	86,739,752,799	70,056,317,400
	- Foreign investors	-	-
		107,827,148,641	179,188,351,707
	Prepaid of selling securities operation payables		
3	Principal of prepaid of selling securities operation	107,827,148,641	179,188,351,707
	- Domestic investors	107,827,148,641	179,188,351,707
	- Foreign investors	-	-
4	Interest of prepaid of selling securities operation	-	-
	- Domestic investors	-	-
	- Foreign investors	-	-
	Total	4,273,655,409,172	3,905,195,220,880

A.7.43 Undistributed earnings

	Undistributed earnings	12/31/2024	01/01/2024
1	Realized earnings	2,010,836,383,529	1,089,116,102,205
2	Unrealized earnings	362,873,529,346	292,666,338,544
	Total	2,373,709,912,875	1,381,782,440,749

(*) . OFF-STATEMENT OF FINANCIAL POSITION ITEMS

1. Operating leased assets		31/12/2024	01/01/2024
	- Group details		
	Total		

2. Goods held under trust		31/12/2024	01/01/2024
	- Group details	1,500,000,000	1,500,000,000
	Total	1,500,000,000	1,500,000,000

3. Receipt of collateral assets		31/12/2024	01/01/2024
	- Group details	6,903,330,000	6,903,330,000
	Total	6,903,330,000	6,903,330,000

6. Quantity of outstanding shares in circulation		31/12/2024	01/01/2024
	- Group details		
	<= 1 year;		
	> 1 year.	813,156,748	813,156,748
	Total	813,156,748	813,156,748

8. Listed securities deposited at VSD		31/12/2024	01/01/2024
	- Group details		
	<= 1 year;		
	> 1 year.	3,749,196,220,000	2,182,781,990,000
	Total	3,749,196,220,000	2,182,781,990,000

12. Unlisted securities of the company		31/12/2024	01/01/2024
	- Group details		
	<= 1 year;		
	> 1 year.	242,580,610,000	449,605,490,000
	Total	242,580,610,000	449,605,490,000

14. Investors' deposits		31/12/2024	01/01/2024
	Investor's deposit on securities brokerage activities:		
	- Investors' deposits for securities trading activities managed by the Securities Company	714,623,397,371	2,175,732,197,846
	- Investor's deposit on investment trust		
	- Investor's Deposits for Futures Derivative Securities	4,694,637,927	4453783936
	Total	719,318,035,298	2,180,185,981,782

15. Investors' deposits for securities transaction clearing and settlement		31/12/2024	01/01/2024
1	Domestic investors	225,988,523,360	299,996,852,016
2	Foreign investors	-	-
	Total	225,988,523,360	299,996,852,016

B. Notes to the Income Statement
 B.7.45. OPERATING INCOME

7.45.1. Gain/loss from disposal of financial assets

		Quantity sold	Total amount	Cost of goods sold	Gain (loss) from trading shares of Fourth quarter of 2024	Accumulated Gain (loss) from trading shares	Gain (loss) from trading shares of Fourth quarter of 2023
A	B	1	3	4	5=3-4	6	7
1	Listed shares	82,990,090	2,107,358,909,000	2,024,658,407,528	82,700,501,472	510,695,453,668	3,165,201,365
2	Unlisted shares	-	-	-	-	19,085,600,000	-
3	Listed bonds	31,748,173	13,290,646,704,625	13,281,528,006,384	9,118,698,241	67,081,306,847	15,319,140,209
4	Unlisted bonds	350	372,511,309,700	372,411,729,850	99,579,850	154,379,850	128,000,000
5	Money Market Instruments	9,515	10,735,651,741,550	10,731,515,811,968	4,135,929,582	13,486,167,834	5,499,475,870
6	Fund certificates	-	-	-	-	-	929,403,091
	Total		26,506,168,664,875	26,410,113,955,730	96,054,709,145	610,502,908,199	25,041,220,535

7.45.3 Dividend, interest income from financial assets at FVTPL, loans, HTM, AFS

	Dividend, interest income	Year 2024	Year 2023
a	Financial assets at fair value through profit and loss (FVTPL)	226,413,601,292	249,437,604,470
b	Held-to-maturity investments (HTM)	12,693,150,684	37,528,767,143
c	Loans	497,714,568,536	547,158,302,683
d	Available for sale financial assets (AFS)	26,792,403,000	-
	Total	763,613,723,512	834,124,674,296

B.7.46 FINANCIAL INCOME

	Financial income	Fourth quarter of 2024		Fourth quarter of 2023
		This period	Accumulated to end of period	
1	Exchange rate difference	-	-	-
4	Income from interest on demand deposits	1,714,055,988	3,600,855,932	1,698,568,848
5	Other financial income	-	-	-
	Total	1,714,055,988	3,600,855,932	1,698,568,848

B.7.47 OPERATING EXPENSES

	Operating expenses	Fourth quarter of 2024		Fourth quarter of 2023
		This period	Accumulated to end of period	
1	Expenses for brokerage services	51,554,499,229	203,634,206,294	46,410,001,676
2	Expenses for underwriting and issuance agent services	2,910,618,096	8,534,628,600	4,934,250,515
3	Expenses for securities investment advisory services	10,290,364,032	26,881,429,217	6,552,123,605
4	Expenses for securities custodian services	2,878,679,849	11,265,611,171	2,773,958,597
5	Expenses for financial advisory services	1,888,776,962	6,336,559,374	3,007,701,818
6	Expenses for other operating	108,608,662	-	6,558,873,605
10	Provision expenses for diminution in value and impairment of doubtful receivables from services provided by the Company	(108,608,656)	39,288,860,196	35,347,386,165
	Total	69,522,938,174	295,941,294,852	105,584,295,981

B.7.48 FINANCIAL EXPENSES

STT	Financial expenses	Fourth quarter of 2024		Fourth quarter of 2023
		This period	Accumulated to end of period	
1	Changes in foreign exchanges rates	-	-	-
2	Interest expenses	23,632,715,813	63,188,301,632	14,465,462,904
	Total	23,632,715,813	63,188,301,632	14,465,462,904

B.7.50 . GENERAL ADMINISTRATIVE EXPENSES

	General administrative expenses	Fourth quarter of 2024		Fourth quarter of 2023
		This period	Accumulated to end of period	
1	Labor expenses	29,383,571,459	80,650,338,686	12,887,278,175
2	Trade union fund, Social insurance, Health insurance, Unemployment insurance	684,050,338	2,531,156,373	609,086,105
3	Professional liability insurance expenses	-	-	-
4	Office supplies expenses	225,002,852	486,109,158	75,063,570
5	Tools, supplies	247,877,122	817,570,319	138,760,691
6	Depreciation and amortisation	854,733,227	4,836,516,309	1,676,167,953
7	Tax, fees and charge	34,418,476	88,973,824	19,359,401
8	Provision expenses/reversal of provision	-	-	-
9	Expenses from external services	2,784,120,639	12,834,101,699	2,399,355,082
10	Other expenses	11,480,834,439	29,416,367,958	4,099,971,290
	Total	45,694,608,552	131,661,134,326	21,905,042,267

B.7.51 . OTHER INCOME

	Other income	Fourth quarter of 2024		Fourth quarter of 2023
		This period	Accumulated to end of period	
1	Gain from liquidation, disposal of fixed assets	-	-	-
2	Other income	887,621,034	2,742,474,306	143,177
	Total	887,621,034	2,742,474,306	143,177

B.7.52 . OTHER EXPENSES

	Other expenses	Fourth quarter of 2024		Fourth quarter of 2023
		This period	Accumulated to end of period	
1	Loss from liquidation, disposal of fixed assets	-	-	-
2	Other expenses	-	12,099	406
	Total	-	12,099	406

B.7.53 . CURRENT CORPORATE INCOME TAX EXPENSES

		Fourth quarter of 2024		Fourth quarter of 2023
		This period	Accumulated to end of period	
1	Total profit before tax	281,902,735,913	1,234,682,055,778	212,894,479,111
2	Increase /Decrease	(101,960,511,039)	(208,680,726,021)	(98,731,397,184)
	- Increase (Unreasonable expenses)	-	480,377	100,000,000
	- Other increase	-	-	-
	- Decrease (Dividend, Revaluation value financial assets)	101,960,511,039	208,681,206,398	98,831,397,184
	- Switching losses last year	-	-	-
3	Taxable income	179,942,224,874	1,026,001,329,757	114,163,081,927
4	Tax rate	20%	20%	20%
5	Current corporate income tax expense	35,988,444,976	205,200,265,952	22,832,616,386

C . NOTES TO STATEMENT OF CASH FLOWS

D . NOTES TO STATEMENT OF CHANGES IN OWNERS' EQUITY

E . OTHER INFORMATION

There have been no significant events occurring after the reporting period, which would require adjustments or disclosures to be made in the Financial Statements.

Information about related parties:

	Related parties	Relation
1	Saigon - Hanoi Commercial Joint Stock Bank	Mr. Do Quang Vinh, Chairman of the Board of Directors of Saigon - Hanoi Securities Joint Stock Company, is the son of Mr. Do Quang Hien, Chairman of the Board of Directors of Saigon - Hanoi Commercial Joint Stock Bank.
2	Saigon - Hanoi Insurance Corporation	Mr. Do Quang Vinh is Chairman of the Board of Directors of Saigon - Hanoi Securities Joint Stock Company and Saigon - Hanoi Insurance Joint Stock Company, Mr. Vu Duc Tien, Mr. Le Dang Khoa, Mr. Luu Danh Duc, Mr. Vu Duc Trung is a member of the Board of Directors Saigon - Hanoi Insurance Joint Stock Company.
3	Thanh Hoa Petroleum Construction JSC	Mr. Vu Duc Tien is a member of the Board of Directors of Saigon - Hanoi Securities Joint Stock Company, and also a member of the Board of Directors of Thanh Hoa Petroleum Construction Joint Stock Company.

During period, there are a number of transactions between the companies with related parties as follows:

	Transaction content	31/12/2024	01/01/2024
I	Saigon - Hanoi Commercial Joint Stock Bank		
1	Stock investment	275,238,748,169	275,238,748,169
II	Saigon - Hanoi Insurance Corporation		
1	Stock investment	-	145,257,484,500
III	Thanh Hoa Petroleum Construction JSC		
1	Stock investment	2,170,000,000	2,170,000,000
2	Receivables	38,000,000	38,000,000

Comparative figures:

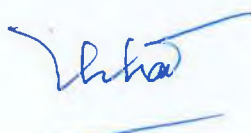
The comparative figures on the Statement of Financial Position and Notes are taken from the Financial Statements for the fiscal period from October 1, 2023 to December 31, 2023. The comparative figures on the Statement of Financial Position and Notes are taken from the Financial Statements for the fiscal year ended as at 31 December 2023, which was audited by AASC Auditing Firm Company Limited.

Preparer



Nguyen Thi Thuy

Chief Accountant



Pham Thi Thanh Hao

Hà Nội, 17th January 2025

Chief Executive Office



Nguyen Chi Thanh